

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025 và xây dựng Nghị định của Chính phủ về tiêu chí giai đoạn 2026-2030

Thực hiện Công văn số 395/BDTTG-VPQGDTTS ngày 20/4/2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc xây dựng Nghị định về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030, trên cơ sở báo cáo của các cơ quan, đơn vị, địa phương và đề xuất của Sở Dân tộc và Tôn giáo tại Công văn số 485/SDTTG-CS ngày 12/5/2025, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo như sau:

1. Đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí quy định trong Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ

1.1) Kết quả thực hiện phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025

Thực hiện Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ, về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025 và Công văn số 1625/UBND-CSĐT ngày 23/11/2020 của Ủy ban Dân tộc (nay là Bộ Dân tộc và Tôn giáo), về việc triển khai Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg; UBND tỉnh đã có Công văn số 5936/UBND-KT ngày 01/12/2020 giao UBND các huyện tổ chức xác định danh sách các xã, thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, xác định các xã thuộc khu vực III, khu vực II, khu vực I và các thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và Ban Dân tộc tỉnh (nay là Sở Dân tộc và Tôn giáo) chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổng hợp kết quả rà soát của các huyện, thẩm định và hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trên cơ sở kết quả rà soát của UBND các huyện và kết quả thẩm định của các sở, ngành liên quan; UBND tỉnh đã báo cáo Ủy ban Dân tộc (nay là Bộ Dân tộc và Tôn giáo) kết quả phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 – 2025 tại Báo cáo số 12/BC-UBND ngày 20/01/2021. Kết quả rà soát, phân định như sau:

a) Kết quả rà soát, phân định xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và phân định xã thuộc khu vực III, II, I:

Tại quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính

phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025, tỉnh Quảng Ngãi có 61 xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (*các xã, thị trấn có tỷ lệ số hộ là người dân tộc thiểu số từ 15% trở lên*), trong đó có 52 xã khu vực III, 03 xã khu vực II và 06 xã khu vực I; đến nay còn 49 xã khu vực III, 01 xã khu vực II và 11 xã khu vực I (*nguyên nhân có 03 xã khu vực III và 02 xã khu vực II đạt chuẩn nông thôn mới và được xác định là xã khu vực I*).

b) Kết quả rà soát, phân định thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và thôn đặc biệt khó khăn

- Tỉnh Quảng Ngãi có 08 thôn (*ngoài số thôn thuộc xã là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*) thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (*các thôn có tỷ lệ số hộ là người dân tộc thiểu số từ 15% trở lên*) được công nhận tại Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025 và Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung và hiệu chỉnh tên huyện, xã, thôn đặc biệt khó khăn.

Tại Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc, tỉnh Quảng Ngãi có 241 thôn đặc biệt khó khăn; trong đó có: 02 thôn thuộc xã có thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, 01 thôn thuộc xã khu vực I, 03 thôn thuộc xã khu vực II và 235 thôn thuộc xã khu vực III.

1.2) Phân tích sự phù hợp, chưa phù hợp của các tiêu chí

a) Sự phù hợp của các tiêu chí

Việc phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển là cơ sở để các cơ quan chức năng đề ra cơ chế, hoạch định, xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện các chính sách một cách hợp lý, hiệu quả, phù hợp và sát với tình hình, trình độ phát triển của từng vùng, từng khu vực nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, khu vực.

Các tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025 đã thể hiện được tình hình cơ bản để xác định được tính đặc thù; thể hiện được các mặt về điều kiện dân sinh, kinh tế, xã hội của từng địa bàn; trong đó, tiêu chí về hộ nghèo đa chiều phản ánh về thu nhập và về tiếp cận các dịch vụ cơ bản (giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch...).

b) Sự chưa phù hợp của các tiêu chí

- Về xác định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg thì các xã, phường, thị trấn; các thôn có tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ dân sinh sống ổn định

thành cộng đồng từ 15% trở lên được xác định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi mới quy định về yếu tố đồng bào dân tộc thiểu số, chưa quy định về yếu tố miền núi.

- Về tiêu chí phân định theo trình độ phát triển: việc phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển để có cơ sở hoạch định và tổ chức thực hiện các chính sách nhằm phát triển toàn diện kinh tế - xã hội của vùng; tuy nhiên, các tiêu chí tại Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg mới chỉ đánh giá về: hộ nghèo; số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi từ 15 đến 60 chưa biết đọc, biết viết tiếng phổ thông; số lao động có việc làm nhưng chưa qua đào tạo từ 3 tháng trở lên và đường giao thông từ trung tâm huyện đến trung tâm xã; chưa có tiêu chí đánh giá về các chỉ số y tế, nước sạch, vệ sinh môi trường, văn hóa...

- Các tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo, giáo dục và đào tạo, lao động và việc chưa có sự gắn kết với các tiêu chí trong xây dựng nông thôn mới để phù hợp, nhất quán trong lồng ghép thực hiện các mục tiêu của các Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Ngoài ra, tại Quyết định số 861/QĐ-TTg quy định các xã khu vực III, khu vực II đã được phê duyệt nếu được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới sẽ được xác định là xã khu vực I và thôi hưởng các chính sách áp dụng đối với xã khu vực III, khu vực II kể từ ngày Quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới có hiệu lực. Tuy nhiên, tại Quyết định số 612/QĐ-UBND không quy định các thôn ĐBKK thuộc các xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới thì thôi hưởng các chính sách áp dụng đối với thôn ĐBKK. Vì vậy, đã gây lúng túng cho các địa phương khi thực hiện các chính sách đối với các thôn ĐBKK thuộc xã khu vực III, khu vực II được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trong thời gian qua.

2. Đề xuất tiêu chí phân định thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2026-2030

- Về xác định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Đề nghị nghiên cứu bổ sung tiêu chí về miền núi để xác định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đầy đủ và chính xác.

- Về tiêu chí phân định thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển:

- + Ngoài các tiêu chí quy định tại Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg, đề nghị nghiên cứu bổ sung các tiêu chí về thu nhập bình quân đầu người, y tế, nước sạch, vệ sinh môi trường, văn hóa, nhà ở, công trình cơ sở hạ tầng...; nghiên cứu sử dụng các tiêu chí trong xây dựng nông thôn mới (*áp dụng mức chỉ tiêu thấp hơn*) để thực hiện việc lồng ghép trong thực hiện giai đoạn 2026 – 2030.

- + Đối với tiêu chí về giao thông: Để đánh giá khách quan hơn về mức độ khó khăn của xã, đề nghị tập trung vào kết nối trong nội bộ xã (từ trung

tâm xã đến thôn và kết nối giữa các thôn, bản với nhau). Vì hiện nay, trung tâm của các huyện, xã đa phần tiếp giáp với các tuyến Quốc lộ, Đường tỉnh và Đường huyện (đa số đã được rải nhựa hoặc bê tông). Đồng thời, để tiêu chí bảo đảm phù hợp sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp, đề nghị sửa đổi tiêu chí về giao thông như sau “*Đường giao thông từ trung tâm xã đến các thôn, bản và đường giao thông kết nối giữa các thôn, bản với nhau chưa đáp ứng trên 50% tổng số km được rải nhựa hoặc bê-tông*”.

3. Đề xuất tiêu chí xác định địa bàn miền núi, vùng cao dự kiến trên cơ sở đơn vị hành chính mới sau khi sắp xếp lại

Tiêu chuẩn để xác định là miền núi và vùng cao căn cứ theo Tờ trình số 196/MNĐT-VP ngày 18/12/1990 của Văn phòng Miền núi và Dân tộc, đã trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng; theo đó, về miền núi: các xã là miền núi là xã có 2/3 diện tích đất đai tự nhiên có độ cao từ 200m trở lên so với mặt biển, huyện miền núi là huyện có 2/3 số xã là miền núi, tỉnh miền núi là tỉnh có 2/3 số huyện là miền núi; về vùng cao: bản vùng cao là bản có diện tích đất đai tự nhiên ở độ cao 600m trở lên so với mặt biển, xã vùng cao là huyện có 2/3 số xã là xã vùng cao¹. Trên cơ sở đó, Ủy ban Dân tộc và Miền núi đã ban hành các Quyết định công nhận xã, huyện, tỉnh miền núi, vùng cao và thực hiện cho đến nay (vì hiện nay các Quyết định này chưa được cấp có thẩm quyền bãi bỏ). Hiện nay, địa bàn miền núi, vùng cao vẫn còn quy định trong Hiến pháp² và các Luật³; vì vậy, việc phân định miền núi, vùng cao để thay thế cho các quyết định công nhận miền núi, vùng cao đã ban hành trước đây trong giai đoạn hiện nay là cần thiết.

Để phù hợp với tình hình thực tiễn hiện nay, đặc biệt là trên cơ sở các đơn vị hành chính mới dự kiến sau khi sắp xếp lại, để xác định được độ cao của các đơn vị hành chính so với mặt nước biển rất khó khăn. Do đó, đề nghị Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu, xây dựng bộ tiêu chí xác định địa bàn miền núi, vùng cao phù hợp với thực tiễn giai đoạn hiện nay; trong đó tập trung vào các yếu tố sau:

- Về địa bàn phân định: phân định thôn, xã, huyện, tỉnh thuộc miền núi,

¹ Tờ trình số 98/MNĐT ngày 09/4/1992 của Văn phòng Miền núi và Dân tộc.

² Tại khoản 1 Điều 58 Hiến pháp quy định: “Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, có chính sách ưu tiên chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở **miền núi**, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn”, tại khoản 3 Điều 61 quy định: “Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở **miền núi**, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; ưu tiên sử dụng, phát triển nhân tài; tạo điều kiện để người khuyết tật và người nghèo được học văn hóa và học nghề” và tại khoản 2 Điều 75 quy định “Hội đồng dân tộc nghiên cứu và kiến nghị với Quốc hội về công tác dân tộc; thực hiện quyền giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội **miền núi** và vùng đồng bào dân tộc thiểu số”.

³ Tại khoản 2 Điều 3 Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025 quy định: “Phân loại đơn vị hành chính phải dựa trên các tiêu chí về quy mô dân số, diện tích tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế - xã hội và các yếu tố đặc thù của từng loại đơn vị hành chính ở nông thôn, đô thị, **miền núi**, **vùng cao**, hải đảo theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội”

vùng cao.

- Về tiêu chí: nghiên cứu quy định các tiêu chí về độ cao trung bình, độ dốc địa hình, tỷ lệ địa hình là đồi núi, mật độ dân số....

4. Về cung cấp thông tin số liệu về địa bàn xã, thôn dự kiến sau khi sắp xếp lại đơn vị hành chính (kết quả, số liệu được rà soát trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025)

(chi tiết có phụ lục I, II kèm theo).

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Dân tộc và Tôn giáo, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Công Thương, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Nội vụ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- UBND các huyện: Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Bình Sơn, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành;
- VPUB: CVP, PCVP(KGVX), KTTH, KTN, NC;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX_{VHT163}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Phiên

TỔNG HỢP THÔNG TIN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ DỰ KIẾN SAU KHI SẮP XẾP
(Kết quả, số liệu được rà soát trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025)
(Kèm theo Báo cáo số 115/BC-UBND ngày 15/5/2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo	Trong đó		Độ cao so với mực nước biển (m)	Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)		
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)					
	TỔNG CỘNG	86.625	335.968	54.033	206.444	17.818	11.369	6.449		
1	Xã Bình Minh	5.132	19.602	210	750	19	10	9		Sáp nhập xã Bình Minh, Bình An, Bình Khương thuộc huyện Bình Sơn
2	Xã Trà Giang	5.279	20.801	773	2.674	245	84	161		Sáp nhập xã Nghĩa Sơn, Nghĩa Lâm, Nghĩa Thắng thuộc huyện Tư Nghĩa.
3	Xã Thiện Tín	4.319	17.357	294	1.117	378	145	233		Sáp nhập xã Hành Thiện, Hành Tín Tây, Hành Tín Đông thuộc huyện Nghĩa Hành
4	Xã Phước Giang	5.397	23.842	48	162	386	125	261		Sáp nhập xã Hành Nhân, Hành Minh, Hành Dũng thuộc huyện Nghĩa Hành
5	Xã Trà Bồng	4.437	18.263	2.151	9.360	959	455	504		Sáp nhập Thị trấn Trà Xuân, xã Trà Sơn và xã Trà Thủy thuộc huyện Trà Bồng
6	Xã Đông Trà Bồng	2.970	10.983	151	593	458	164	294		Sáp nhập xã Trà Bình, Trà Phú, Trà Giang thuộc huyện Trà Bồng
7	Xã Tây Trà	2.662	11.436	2.354	10.208	1.267	976	291		Sáp nhập xã Sơn Trà, Trà Phong, Trà Xinh thuộc huyện Trà Bồng.
8	Xã Cà Đam	1.026	4.316	928	3.973	267	159	108		Sáp nhập xã Trà Tân và một phần diện tích, dân số của xã Trà Bùi thuộc huyện Trà Bồng.
9	Xã Thanh Bồng	1.543	7.407	1.494	7.146	712	497	215		Sáp nhập xã Trà Lâm, Trà Hiệp, Trà Thanh thuộc huyện Trà Bồng.
10	Xã Tây Trà Bồng	1.884	8.091	1.837	7.879	868	678	190		Sáp nhập xã Hương Trà, Trà Tây và một phần diện tích, dân số của xã Trà Bùi thuộc huyện Trà Bồng
11	Xã Sơn Thủy	3.395	12.727	3.010	11.257	755	413	342		Sáp nhập xã Sơn Trung, Sơn Hải, Sơn Thủy thuộc huyện Sơn Hà.
12	Xã Sơn Kỳ	3.005	12.292	2.806	11.534	716	491	225		Sáp nhập xã Sơn Kỳ, Sơn Ba thuộc huyện Sơn Hà

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo	Trong đó		Độ cao so với mực nước biển (m)	Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)		
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)					
13	Xã Sơn Linh	4.682	17.017	4.097	15.145	1.093	806	287		Sáp nhập xã Sơn Giang, Sơn Linh, Sơn Cao thuộc huyện Sơn Hà.
14	Xã Sơn Hạ	6.922	24.886	5.875	20.926	1.963	1.074	889		Sáp nhập xã Sơn Hạ, Sơn Nham, Sơn Thành thuộc huyện Sơn Hà.
15	Xã Sơn Hà	5.159	20.450	3.940	15.406	899	571	328		Sáp nhập Thị trấn Di Lăng, Sơn Bao, Sơn Thượng thuộc huyện Sơn Hà.
16	Xã Sơn Tây	2.749	9.832	2.401	8.513	702	550	152		Sáp nhập xã Sơn Long, Sơn Tân, Sơn Dung thuộc huyện Sơn Tây.
17	Xã Sơn Tây Thượng	1.739	7.421	1.581	6.673	508	397	111		Sáp nhập xã Sơn Mùa, Sơn Liên, Sơn Bua thuộc huyện Sơn Tây
18	Xã Sơn Tây Hạ	1.511	5.690	1.404	5.299	507	388	119		Sáp nhập xã Sơn Tinh, Sơn Lập, Sơn Mầu thuộc huyện Sơn Tây.
19	Xã Minh Long	2.669	10.002	1.908	7.026	351	271	80		Sáp nhập xã Long Hiệp, Thanh An, Long Môn thuộc huyện Minh Long
20	Xã Sơn Mai	2.498	9.822	2.064	7.632	407	300	107		Sáp nhập xã Long Mai, Long Sơn thuộc huyện Minh Long.
21	Xã Ba Vì	2.928	11.168	2.398	9.379	685	411	274		Sáp nhập xã Ba Vì, Ba Tiêu, Ba Ngạc thuộc huyện Ba Tơ
22	Xã Ba Tô	2.665	10.018	2.537	9.554	774	432	342		Sáp nhập xã Ba Tô, Ba Nam, Ba Lễ thuộc huyện Ba Tơ
23	Xã Ba Đình	2.010	7.216	1.807	6.400	574	377	197		Sáp nhập xã Ba Đình, Ba Giang thuộc huyện Ba Tơ
24	Xã Ba Tơ	3.386	11.799	2.267	7.733	619	353	266		Sáp nhập Thị trấn Ba Tơ, Ba Bích, Ba Cung thuộc huyện Ba Tơ
25	Xã Ba Vinh	1.850	6.264	1.779	6.047	427	335	92		Sáp nhập xã Ba Điền, Ba Vinh thuộc huyện Ba Tơ
26	Xã Ba Động	2.106	7.526	1.286	4.601	349	201	148		Sáp nhập xã Ba Liên, Ba Thành, Ba Động thuộc huyện Ba Tơ
27	Xã Đặng Thùy Trâm	1.294	4.445	1.283	4.404	490	341	149		Sáp nhập xã Ba Trang, Ba Khâm thuộc huyện Ba Tơ
28	Xã Ba Xa	1.408	5.295	1.350	5.053	440	365	75		Giữ nguyên xã Ba Xa

TỔNG HỢP THÔNG TIN CẤP THÔN

(Kết quả, số liệu được rà soát trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025)
(Kèm theo Báo cáo số 115/BC-UBND ngày 15/5/2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên thôn, Tổ dân phố	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)		Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	
	Tổng cộng	86.625	335.968	54.033	206.444	17.818	11.369	6.449	
1	Xã Bình Minh	5.132	19.602	210	750	19	10	9	
1.1	Thôn Thọ An	207	775	150	534	8	1	7	
1.2	Thôn An Khương	318	1.081	58	209	11	9	2	
1.3	Thôn Tây Phước 2	202	726						
1.4	Thôn Tây Phước 1	189	627						
1.5	Thôn Phúc Lâm	233	788						
1.6	Thôn Phước An	397	1.483	2	7				
1.7	Thôn Trà Lắm	302	1.036	-	-				
1.8	Thôn Thanh Trà	316	1.160	-	-				
1.9	Thôn Bình Yên	173	633	-	-				
1.10	Thôn Tây Phước	127	590	-	-				
1.11	Thôn Tân Phước	620	2.376						
1.12	Thôn Tân Phước	608	2.058						
1.13	Thôn Mỹ Long An	486	2.056						
1.14	Thôn Mỹ Long Tây	479	2.153						
1.15	Thôn Lộc Thanh	475	2.060						
2	Xã Trà Giang	5.279	20.801	773	2.674	245	84	161	
2.1	Thôn 1	169	586	167	576	13	4	9	Xã Nghĩa Sơn
2.2	Thôn 2	198	688	197	684	12	1	11	Xã Nghĩa Sơn
2.3	Thôn 1	247	858	244	848	20	5	15	Xã Nghĩa Thắng
2.4	Thôn 2	165	566	165	566	13	4	9	Xã Nghĩa Thắng
2.5	Thôn An Tây	358	1.482	-	-	17	5	12	
2.6	Thôn An Nhơn	396	1.345	-	-	21	7	14	
2.7	Thôn An Cư	291	1.450	-	-	13	4	9	
2.8	Thôn An Lạc	358	1.453	-	-	14	5	9	
2.9	Thôn An Tráng	272	1195	0	0	17	7	10	
2.10	Thôn An Hòa Bắc	394	1278	0	0	22	8	14	
2.11	Thôn An Hòa Nam	387	1450	0	0	20	8	12	
2.12	Thôn An Tân	125	855	0	0	8	3	5	
2.13	Thôn 1	644	2.544	-	-	18	9	9	Xã Nghĩa Lâm
2.14	Thôn 2	190	683	-	-	6	4	2	Xã Nghĩa Lâm
2.15	Thôn 3	396	1495	0	0	7	3	4	
2.16	Thôn 4	343	1500	0	0	8	2	6	
2.17	Thôn 6	191	743	0	0	10	3	7	
2.18	Thôn 7	155	630	0	0	6	2	4	
3	Xã Thiện Tín	4.319	17.357	294	1.117	378	145	233	
3.1	Thôn Trường Lệ	184	679	61	241	19	13	6	
3.2	Thôn Khánh Giang	198	784	29	119	17	11	6	
3.3	Thôn Nhơn Lộc 1	216	920	-	-	4	4	-	
3.4	Thôn Nhơn Lộc 2	165	651	-	-	3	2	1	
3.5	Thôn Đồng Giữa	157	666	-	-	5	2	3	
3.6	Thôn Xuân Hoà	254	943	-	-	10	5	5	
3.7	Thôn Tân Hòa	160	550	-	-	18	6	12	
3.8	Thôn Tân Phú	224	988	-	-	18	7	11	
3.9	Long Bình	160	618	-	-	15	6	9	
3.10	Thôn Đồng Miếu	198	420	-	-	11	2	9	
3.11	Thôn Phú Thọ	235	890	-	-	19	8	11	

TT	Tên thôn, Tổ dân phố	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)				
3.12	Thôn Phú Khương	105	989	-	-	18	13	5	
3.13	Thôn Trũng Kè 1	109	408	109	408	31	14	17	
3.14	Thôn Trũng Kè 2	95	349	95	349	25	7	18	
3.15	Thôn Bàn Thới	350	1.335	-	-	32	7	25	
3.16	Thôn Ngọc Sơn	350	1.465	-	-	37	9	28	
3.17	Thôn Phú Lâm Đông	276	1.157	-	-	27	6	21	
3.18	Thôn Phú Lâm Tây	385	1.653	-	-	28	8	20	
3.19	Thôn Vạn Xuân 1	241	895	-	-	24	7	17	
3.20	Thôn Vạn Xuân 2	257	997	-	-	17	8	9	
4	Xã Phước Giang	5.397	23.842	48	162	386	125	261	
4.1	Thôn An Định	223	1.364	-	-	15	6	9	
4.2	Thôn An Tân	165	1.133	-	-	13	4	9	
4.3	Thôn An Phước	342	1.112	-	-	17	7	10	
4.4	Thôn An Sơn	262	1.100	-	-	18	4	14	
4.5	Thôn An Hoà	260	1.216	-	-	10	6	4	
4.6	Thôn Kim Thành	346	1.109	-	-	24	10	14	
4.7	Thôn Trung Mỹ	213	1.179	48	162	41	2	39	
4.8	Tĩnh Phú Bắc	436	1.821	-	-	30	5	25	
4.9	Tĩnh Phú Nam	422	1.776	-	-	39	10	29	
4.10	Long Bàn Bắc	284	1.426	-	-	17	8	9	
4.11	Long Bàn Nam	341	1.656	-	-	41	13	28	
4.12	Thôn Đông Trúc Lâm	470	2.057	-	-	24	11	13	
4.13	Thôn Phước Lâm	227	811	-	-	17	10	7	
4.14	Thôn Nghĩa Lâm	230	946	-	-	15	5	10	
4.15	Thôn Tân Lập	177	713	-	-	15	5	10	
4.16	Thôn Bình Thành	211	866	-	-	12	5	7	
4.17	Thôn Đồng Vinh	297	1.448	-	-	14	4	10	
4.18	Thôn Kim Thành	491	2.109	-	-	24	10	14	
5	Xã Trà Bồng	4.437	18.263	2.151	9.360	959	455	504	
5.1	Tổ dân phố 1	321	1.278	7	32	38	25	13	
5.2	Tổ dân phố 2	368	1.357	34	136	22	7	15	
5.3	Tổ dân phố 3	322	1.283	10	39	32	15	17	
5.4	Tổ dân phố 4	394	1.590	38	62	23	12	11	
5.5	Tổ dân phố 5	310	1.180	62	227	16	6	10	
5.6	Tổ dân phố 6	449	1.771	5	19	48	15	33	
5.7	Thôn Tây	94	450	94	425	47	37	10	
5.8	Thôn Kà Tinh	87	391	86	394	43	21	22	
5.9	Thôn Bắc	166	704	152	670	56	36	20	
5.10	Thôn Bắc 2	121	627	113	593	64	35	29	
5.11	Thôn Đông	192	864	186	840	88	39	49	
5.12	Thôn Trung	258	1.018	177	760	81	46	35	
5.13	Thôn Sơn Bàn	166	816	161	803	60	35	25	
5.14	Sơn Thành	270	1.214	217	1.025	94	41	53	
5.15	Thôn 1	108	478	103	470	17	8	9	
5.16	Thôn 2	123	463	123	463	33	5	28	
5.17	Thôn 3	204	826	174	746	40	10	30	
5.18	Thôn 4	129	458	123	434	52	26	26	
5.19	Thôn 5	194	832	179	748	63	24	39	
5.20	Thôn 6	161	663	107	474	42	12	30	
6	Xã Đông Trà Bồng	2.970	10.983	151	593	458	164	294	
6.1	Thôn Bình Thanh	459	1.750	-	-	66	22	44	
6.2	Thôn Bình Tân	355	1.301	-	-	57	24	33	

TT	Tên thôn, Tổ dân phố	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)				
6.3	Thôn Bình Trung	369	1.347	-	-	60	20	40	
6.4	Thôn Bình Đông	324	1.174	-	-	33	15	18	
6.5	Thôn Phú Hoà	355	1.294	1	5	65	19	46	
6.6	Thôn Phú Long	232	833	1	3	41	13	28	
6.7	Thôn Phú An	282	971	-	-	51	20	31	
6.8	Thôn Phú Tài	438	1.692	3	12	66	20	46	
6.9	Thôn 1	75	283	71	265	4	2	2	
6.10	Thôn 2	38	160	38	159	11	8	3	
6.11	Thôn 3	43	178	37	149	4	1	3	
7	Xã Tây Trà	2.662	11.436	2.354	10.208	1.267	976	291	
7.1	Gò Rô	360	1.468	324	1.327	148	140	8	
7.2	Trà Nga	250	1.011	226	920	83	76	7	
7.3	Trà Niu	224	891	214	848	94	82	12	
7.4	Hà Riêng	141	601	138	586	58	56	2	
7.5	Trà Bung	175	818	170	803	86	84	2	
7.6	Thôn Hà	189	819	184	795	113	60	53	
7.7	Thôn Đông	75	333	74	332	43	27	16	
7.8	Thôn Sơn	196	883	193	870	136	88	48	
7.9	Thôn Trà Bao	115	528	114	524	73	41	32	
7.10	Thôn Trà Xuông	105	546	104	544	49	7	42	
7.11	Thôn Trà Ong	239	1.163	239	1.163	165	112	53	
7.12	Thôn Trà Kem	262	1.018	155	598	107	105	2	
7.13	Thôn Trà Veo	226	922	156	637	70	58	12	
7.14	Thôn Trà Ôi	105	435	63	261	42	40	2	
8	Xã Cà Đam	1.026	4.316	928	3.973	267	159	108	
8.1	Thôn Trường Giang	161	610	95	355	17	11	6	
8.2	Thôn Trường Biện	126	505	123	493	19	10	9	
8.3	Thôn Trà Ngon	149	669	147	665	28	14	14	
8.4	Thôn Trà Ót	174	749	168	734	35	21	14	
8.5	Thôn Niên	196	807	181	769	47	16	31	
8.6	Thôn Tây	70	301	68	296	19	10	9	
8.7	Thôn Tang	69	306	68	303	49	31	18	
8.8	Thôn Quế	81	369	78	358	53	46	7	
9	Xã Thanh Bồng	1.543	7.407	1.494	7.146	712	497	215	
9.1	Thôn Trà Khương	73	338	72	335	36	22	14	
9.2	Thôn Trà Hoa	52	247	52	247	24	13	11	
9.3	Thôn Trà Lạc	198	958	192	932	92	62	30	
9.4	Thôn Trà Xanh	159	720	151	700	75	46	29	
9.5	Thôn Nguyên	103	446	102	442	26	19	7	
9.6	Thôn Cưa	133	648	126	621	43	32	11	
9.7	Thôn Bằng	115	555	115	555	55	40	15	
9.8	Thôn Cà	150	722	150	722	70	63	7	
9.9	Thôn Môn	110	598	101	479	58	30	28	
9.10	Thôn Vuông	173	834	160	779	98	61	37	
9.11	Thôn Cát	93	429	92	423	47	35	12	
9.12	Thôn Gổ	184	912	181	911	88	74	14	
10	Xã Tây Trà Bồng	1.884	8.091	1.837	7.879	868	678	190	
10.1	Thôn Trà Linh	206	910	201	891	93	79	14	
10.2	Thôn Trà Liên	234	987	229	962	112	102	10	
10.3	Thôn Trà Lương	96	400	94	339	36	30	6	
10.4	Thôn Trà Huỳnh	151	670	141	639	58	53	5	
10.5	Thôn Trà Ván	165	791	161	771	80	59	21	

TT	Tên thôn, Tổ dân phố	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)				
10.6	Thôn Cà Đam	195	885	192	878	87	62	25	
10.7	Thôn Xanh	49	196	48	191	21	19	2	
10.8	Thôn Vàng	76	283	73	272	29	17	12	
10.9	Thôn Đam	53	203	52	199	15	15	-	
10.10	Thôn Bắc Dương	89	392	88	390	29	24	5	
10.11	Thôn Bắc Nguyên	128	506	124	496	50	32	18	
10.12	Thôn Tây	124	475	122	471	52	24	28	
10.13	Thôn Tre	225	1.006	223	1.000	144	109	35	
10.14	Thôn Nước Nĩa	93	387	89	380	62	53	9	
11	Xã Sơn Thủy	3.395	12.727	3.010	11.257	755	413	342	
11.1	Thôn Tà Pía	168	670	158	627	31	19	12	
11.2	Thôn Tà Mát	187	666	150	533	48	20	28	
11.3	Thôn Gò Sim	144	482	119	458	30	15	15	
11.4	Thôn Làng Trắng	116	456	112	450	24	17	7	
11.5	Thôn Làng Lành	344	1.194	293	979	63	44	19	
11.6	Thôn Giá Gối	102	380	101	378	40	20	20	
11.7	Thôn Tà Bì	307	1.221	303	1.213	81	46	35	
11.8	Thôn Tà Cơm	228	965	189	824	60	30	30	
11.9	Thôn Làng Rào	480	1.836	391	1.511	56	35	21	
11.10	Thôn Tà bản	260	1.078	247	1.032	74	45	29	
11.11	Thôn Làng Nà	152	549	149	563	42	15	27	
11.12	Thôn Làng Rìn	240	760	171	582	36	18	18	
11.13	Thôn Làng Đèo	176	619	147	485	45	20	25	
11.14	Thôn Gia Ry	196	764	98	341	41	21	20	
11.15	Thôn Tà Mầu	137	537	146	483	38	22	16	
11.16	Thôn Gò Rộc	158	550	236	798	46	26	20	
12	Xã Sơn Kỳ	3.005	12.292	2.806	11.534	716	491	225	
12.1	Thôn Làng Riêng	180	810	176	799	16	16	-	
12.2	Thôn Làng Rút	274	1.132	196	813	22	18	4	
12.3	Thôn Làng Rê	152	740	144	716	10	10	-	
12.4	Thôn Tà Gầm	227	1.010	212	948	20	15	5	
12.5	Thôn Làng Trắng	142	603	139	603	26	23	3	
12.6	Thôn Bò Nung	412	1.612	376	1.494	31	31	-	
12.7	Thôn Nước Lác	332	1.257	324	1.249	38	35	3	
12.8	Thôn Tà Bắc	48	208	48	214	20	13	7	
12.9	Thôn Mô Níc	91	341	88	334	42	28	14	
12.10	Thôn Gò Da	46	196	46	197	46	37	9	
12.11	Thôn Mò O	196	743	195	741	93	63	30	
12.12	Thôn Làng Già	203	808	202	803	91	61	30	
12.13	Thôn Làng Ranh	307	1.126	275	1.020	113	58	55	
12.14	Thôn Làng Bung	129	527	124	519	56	30	26	
12.15	Thôn Kà Khu	133	598	132	512	39	27	12	
12.16	Thôn Di Hoảng	133	581	129	572	53	26	27	
13	Xã Sơn Linh	4.682	17.017	4.097	15.145	1.093	806	287	
13.1	Thôn Làng Rê	430	1.570	139	578	95	71	24	
13.2	Thôn Tà Đình	140	571	314	1.160	21	16	5	
13.3	Thôn Đồng Giang	272	997	4	11	66	37	29	
13.4	Thôn Gò Đồn	159	579	272	1.001	16	12	4	
13.5	Thôn Làng Rí	347	1.244	347	1.248	101	68	33	
13.6	Thôn Làng Lùng	102	377	99	370	34	18	16	
13.7	Thôn Gò Da	356	1.289	225	871	61	41	20	
13.8	Thôn Làng Ghè	346	1.197	292	1.000	52	35	17	

TT	Tên thôn, Tổ dân phố	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)				
13.9	Thôn Bò Nung	223	820	186	672	51	33	18	
13.10	Thôn Đồng A	207	734	201	716	35	21	14	
13.11	Thôn Ka La	380	1.214	374	1.199	55	43	12	
13.12	Thôn Làng Xinh	183	649	183	649	37	27	10	
13.13	Thôn Xà Ấy	227	840	226	836	81	67	14	
13.14	Thôn Làng Gung	279	1.159	275	1.151	96	77	19	
13.15	Thôn Làng Mon	227	876	223	866	51	46	5	
13.16	Thôn Đồng Sạ	217	785	203	752	88	62	26	
13.17	Thôn Làng Trắng	218	772	187	751	80	64	16	
13.18	Thôn Làng Trá	369	1.344	347	1.314	73	68	5	
14	Xã Sơn Hạ	6.922	24.886	5.875	20.926	1.963	1.074	889	
14.1	Thôn Đèo Ron	366	1.292	365	1.288	73	49	24	
14.2	Thôn Hà Bắc	694	2.546	439	1.505	207	138	69	
14.3	Thôn Trường Kha	361	1.462	234	942	90	66	24	
14.4	Thôn Trường Ka	542	1.907	541	1.903	160	102	58	
14.5	Thôn Kà Tu	463	1.646	463	1.646	127	66	61	
14.6	Thôn Đèo Gi ó	370	1.427	315	1.186	122	66	56	
14.7	Thôn Đồng Reng	147	541	146	538	42	26	16	
14.8	Thôn Canh Mo	241	884	66	232	28	22	6	
14.9	Thôn Bàu Sơn	291	1.054	289	1.023	55	47	8	
14.10	Thôn Cận Sơn	287	1.013	285	990	68	43	25	
14.11	Thôn Châm Rao	284	981	281	965	85	35	50	
14.12	Thôn Xà Nay	207	795	205	788	75	41	34	
14.13	Thôn Xà Riêng	172	599	172	601	56	24	32	
14.14	Thôn Làng Vệt	94	350	93	348	42	15	27	
14.15	Thôn Hà Thành	475	1.656	329	1.148	141	58	83	
14.16	Thôn Gò Ra	467	1.604	467	1.604	143	75	68	
14.17	Thôn Gò Rinh	382	1.294	276	921	152	55	97	
14.18	Thôn Gò Chu	556	1.984	455	1.661	132	57	75	
14.19	Thôn Gò Gạo	523	1.851	454	1.637	165	89	76	
15	Xã Sơn Hà	5.159	20.450	3.940	15.406	899	571	328	
15.1	Thôn Nước Bao	153	650	153	650	53	29	24	
15.2	Thôn Mang Nà	131	566	125	549	54	26	28	
15.3	Thôn Nước Rinh	141	590	140	589	32	24	8	
15.4	Thôn Nước Tang	125	537	118	532	16	11	5	
15.5	Thôn Tà Lương	180	745	150	615	29	19	10	
15.6	Thôn Làng Mùng	396	1.598	356	1.494	87	67	20	
15.7	Thôn Nước Tăm	227	880	214	836	46	32	14	
15.8	Thôn Gò Răng	270	1.134	181	789	61	49	12	
15.9	Thôn Bờ Reo	290	1.019	288	1.013	47	36	11	
15.10	Thôn Làng Vồ	261	928	257	915	49	42	7	
15.11	Thôn Tà Pa	329	1.114	318	1.076	58	44	14	
15.12	TDP Cà Đáo	454	1.747	325	1.259	101	19	82	
15.13	TDP Nước Nĩa	197	830	195	776	26	25	1	
15.14	TDP Gò Dếp	301	1.160	91	316	34	9	25	
15.15	TDP Nước Rạc	163	581	134	453	28	19	9	
15.16	TDP Nước Bung	358	1.559	250	965	50	39	11	
15.17	TDP Làng Dầu	379	1.448	355	1.382	43	24	19	
15.18	TDP Hàng Gòn	367	1.613	101	438	13	8	5	
15.19	TDP Di Lang	187	710	44	170	32	26	6	
15.20	TDP Làng Bò	250	1.041	145	589	40	23	17	
16	Xã Sơn Tây	2.749	9.832	2.401	8.513	702	550	152	

TT	Tên thôn, Tổ dân phố	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)				
16.1	Thôn Tan Vía	274	973	129	431	16	16	-	
16.2	Thôn Huy Mãng	329	1.103	287	945	68	56	12	
16.3	Thôn Gò Lã	195	672	191	657	57	55	2	
16.4	Thôn Đăk Trên	218	741	201	664	37	34	3	
16.5	Thôn Đăk Lang	262	923	252	917	77	69	8	
16.6	Thôn Tà Dô	374	1.473	369	1.432	98	89	9	
16.7	Thôn Bãi Mầu	152	552	104	375	10	8	2	
16.8	Thôn Ra Nhua	224	853	197	682	27	20	7	
16.9	Thôn Đak Be	74	290	73	285	16	16	-	
16.10	Mang Hìn	186	573	163	546	82	56	26	
16.11	Ra Pân	176	645	159	589	88	51	37	
16.12	Ra Manh	138	532	134	517	57	38	19	
16.13	Tà Vay	147	502	142	473	69	42	27	
17	Xã Sơn Tây Thượng	1.739	7.421	1.581	6.673	508	397	111	
17.1	Thôn Huy Em	316	1.290	281	1.126	59	29	30	
17.2	Thôn Nước Mìn	241	1.027	224	978	47	27	20	
17.3	Thôn Huy Ra Long	140	672	95	424	30	16	14	
17.4	Thôn Tu La	142	696	135	665	65	34	31	
17.5	Thôn Mang Tà Bể	189	788	175	721	94	90	4	
17.6	Thôn Mang He	183	764	171	705	66	62	4	
17.7	Thôn Nước Tang	106	438	99	398	29	24	5	
17.8	Thôn Tang Tong	192	760	186	751	55	55	-	
17.9	Thôn Nước Vương	143	622	131	554	29	28	1	
17.10	Thôn Đăk Doa	87	364	84	351	34	32	2	
18	Xã Sơn Tây Hạ	1.511	5.690	1.404	5.299	507	388	119	
18.1	Thôn Hà Lên	133	512	114	473	41	41		
18.2	Thôn Tà Vinh	163	633	155	587	53	51	2	
18.3	Thôn Đăk Pao	63	231	62	237	20	20		
18.4	Thôn Đăk Panh	110	413	109	401	30	30		
18.5	Thôn Mang Trầy	99	358	80	309	23	22	1	
18.6	Thôn Tà Ngâm	128	514	121	478	44	35	9	
18.7	Thôn Mang Rể	127	510	119	480	55	48	7	
18.8	Thôn Ra Tân	99	327	98	322	34	13	21	
18.9	Thôn Ka Năng	60	258	56	247	28	14	14	
18.10	Thôn Xà Ruông	232	868	202	745	69	30	39	
18.11	Thôn Bà He	108	401	105	381	46	37	9	
18.12	Thôn Nước Kia	189	665	183	639	64	47	17	
19	Xã Minh Long	2.669	10.002	1.908	7.026	351	271	80	
19.1	Thôn Làng Trê	148	505	145	488	45	39	6	
19.2	Thôn Làng Giữa	87	305	87	305	21	20	1	
19.3	Thôn Cà Xen	106	421	106	421	39	33	6	
19.4	Thôn Làng Ren	92	350	92	350	15	15	-	
19.5	Thôn 1	289	1.178	12	52	13	4	9	
19.6	Thôn 2	247	972	13	40	11	4	7	
19.7	Thôn 3	208	793	18	64	14	5	9	
19.8	Thôn Hà Liệt	177	599	174	528	25	14	11	
19.9	Thôn Hà Xuyên	191	576	189	690	25	24	1	
19.10	Thôn Hà Bôi	174	611	172	596	21	17	4	
19.11	Thôn Đồng Vang	186	709	186	709	21	16	5	
19.12	Thôn Gò Nhiều	158	583	157	580	19	15	4	
19.13	Thôn An Phương	126	524	120	487	17	13	4	
19.14	Thôn Thượng Đổ	145	585	137	546	20	16	4	

TT	Tên thôn, Tổ dân phố	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)				
19.15	Thôn An Thanh	144	577	142	568	22	18	4	
19.16	Thôn Đồng Cẩn	191	714	158	602	23	18	5	
20	Xã Sơn Mai	2.498	9.822	2.064	7.632	407	300	107	
20.1	Thôn Biều Qua	134	515	136	548	19	13	6	
20.2	Thôn Sơn Châu	204	1.036	-	-	26	13	13	
20.3	Thôn Đồng Tròn	191	1.036	301	1.092	20	14	6	
20.4	Thôn Diên Sơn	212	763	200	767	19	12	7	
20.5	Thôn Gò Chè	185	676	182	676	26	20	6	
20.6	Thôn Lạc Sơn	121	499	-	-	13	6	7	
20.7	Thôn Yên Ngựa	162	564	175	611	11	7	4	
20.8	Thôn Gò Tranh	129	515	129	515	25	19	6	
20.9	Thôn Trung Thượng	272	934	269	926	74	52	22	
20.10	Thôn Mai Lãnh Hạ	153	562	147	537	35	24	11	
20.11	Thôn Long Thượng	143	528	143	528	38	30	8	
20.12	Thôn Mai Lãnh Hữu	159	587	106	403	27	20	7	
20.13	Thôn Dư Hữu	190	696	174	664	26	26	-	
20.14	Thôn Minh Xuân	141	546	-	-	21	19	2	
20.15	Thôn Kỳ Hát	102	365	102	365	27	25	2	
21	Xã Ba Vì	2.928	11.168	2.398	9.379	685	411	274	
21.1	Thôn Nước Xuyên	278	1.014	268	1.067	64	30	34	
21.2	Thôn Mang Đen	227	914	226	913	32	18	14	
21.3	Thôn Nước Ui	140	493	140	492	35	13	22	
21.4	Thôn Gò Năng	153	604	140	524	39	14	25	
21.5	Thôn Gò Vành	202	790	199	777	50	31	19	
21.6	Thôn Giá Vực	361	1.292	13	32	31	15	16	
21.7	Thôn KRên	223	865	195	760	50	41	9	
21.8	Thôn Nước Lầy	165	719	164	713	44	31	13	
21.9	Thôn Ta Noát	226	867	219	845	41	23	18	
21.10	Thôn Ba Lăng	230	958	223	935	40	25	15	
21.11	Thôn Làng Trui	272	923	191	700	93	63	30	
21.12	Thôn Krây	163	679	166	660	68	45	23	
21.13	Thôn Nước Tia	139	497	120	433	43	27	16	
21.14	Thôn Mang Biều	149	553	134	528	55	35	20	
22	Xã Ba Tô	2.665	10.018	2.537	9.554	774	432	342	
22.1	Thôn Mang Lùng 1	324	1.209	310	1.135	40	8	32	
22.2	Thôn Mang Lùng 2	197	785	182	737	53	31	22	
22.3	Thôn Trà Nô	221	857	217	847	66	32	34	
22.4	Thôn Làng Mạ	405	1.535	376	1.435	105	76	29	
22.5	Thôn Làng Xi 1	184	666	182	659	45	28	17	
22.6	Thôn Làng Xi 2	189	745	187	737	41	16	25	
22.7	Thôn Mô Lang	351	1.258	330	1.179	72	47	25	
22.8	Vả Lễ	188	643	163	560	45	38	7	
22.9	Đồng Lâu	123	434	115	410	34	29	5	
22.10	Gò Lễ	95	384	93	373	42	29	13	
22.11	Làng Tốt	103	413	103	409	55	46	9	
22.12	Thôn Làng Vờ	79	303	79	303	52	28	24	
22.13	Thôn Xà Râu	106	378	101	364	60	13	47	
22.14	Thôn Làng Dút	100	408	99	406	64	11	53	
23	Xã Ba Đình	2.010	7.216	1.807	6.400	574	377	197	
23.1	Thôn Kà La	291	1.026	289	990	101	56	45	
23.2	Thôn Gò Ghềm	219	761	218	757	43	29	14	
23.3	Thôn Gò Lê	113	375	-	-	8	6	2	

TT	Tên thôn, Tổ dân phố	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)				
23.4	Thôn Đồng Dinh	199	668	199	668	46	29	17	
23.5	Thôn Nước Lang	204	746	138	442	52	34	18	
23.6	Thôn Kách Lang	249	970	249	970	107	51	56	
23.7	Thôn Làng Măng	265	957	249	877	67	36	31	
23.8	Thôn Nước Lô	148	532	144	518	24	20	4	
23.9	Thôn Ba Nhà	161	581	161	581	64	57	7	
23.10	Thôn Gò Khôn	161	600	160	597	62	59	3	
24	Xã Ba Tơ	3.386	11.799	2.267	7.733	619	353	266	
24.1	TDP Đá Bàn	417	1.587	307	1.031	55	28	27	
24.2	TDP Kon Dung	314	1.020	175	636	56	25	31	
24.3	TDP Nam Hoàn Đôn	272	1.095	69	253	2	-	2	
24.4	TDP Bắc Hoàn Đôn	206	787	43	139	4	4	-	
24.5	TDP Tài Năng	321	1.088	9	36	6	1	5	
24.6	TDP Uy Năng	178	670	169	596	44	17	27	
24.7	TDP Đồng Chùa	196	626	191	611	102	48	54	
24.8	TDP Nước Trinh	74	234	78	238	34	17	17	
24.9	Thôn Con Rã	151	576	119	484	39	24	15	
24.10	Thôn Đồng Tiên	153	532	152	522	40	24	16	
24.11	Thôn Đồng Vào	155	502	143	469	36	22	14	
24.12	Thôn Làng Mâm	111	368	108	376	37	24	13	
24.13	Thôn Nước Đang	125	362	114	360	39	25	14	
24.14	Gò Loa - Đồng Xoài	162	500	115	372	28	21	7	
24.15	Gò Rét -Ma Nghít	161	566	161	563	32	20	12	
24.16	Đồng Dầu - Kon Kua	145	511	144	508	28	21	7	
24.17	Làng Giấy - Dốc Mốc	245	775	170	539	37	32	5	
25	Xã Ba Vinh	1.850	6.264	1.779	6.047	427	335	92	
25.1	Thôn Nước Nẻ	180	583	179	579	48	43	5	
25.2	Thôn Ba Sơn	160	509	157	501	46	37	9	
25.3	Thôn Nước Y	183	603	165	556	39	33	6	
25.4	Thôn Ba Lang	185	642	184	640	30	21	9	
25.5	Thôn Hóc Đô	124	394	124	394	40	32	8	
25.6	Thôn Phân Vinh	147	497	134	458	36	28	8	
25.7	Thôn Cao Muôn	188	664	187	660	51	41	10	
25.8	Thôn Nước Lui	96	326	95	322	26	21	5	
25.9	Thôn Làng Huy	93	322	92	320	26	22	4	
25.10	Thôn Hy Long	80	300	79	293	11	10	1	
25.11	Thôn Gò Nghênh	158	555	132	465	30	16	14	
25.12	Thôn Làng Rêu	113	388	109	379	18	16	2	
25.13	Thôn Làng Tương	143	481	142	480	26	15	11	
26	Xã Ba Động	2.106	7.526	1.286	4.601	349	201	148	
26.1	Thôn Hóc Kè	158	596	1	3	8	5	3	
26.2	Thôn Tân Long	125	411	1	5	20	12	8	
26.3	Thôn Trường An	310	1.063	3	10	28	13	15	
26.4	Thôn Suối Loa	170	592	1	4	25	7	18	
26.5	Thôn Huy Ba 1	318	1.141	316	1.132	82	51	31	
26.6	Thôn Huy Ba 2	164	604	162	598	37	24	13	
26.7	Thôn Trường An	118	459	116	450	38	20	18	
26.8	Thôn Làng Teng	349	1.192	316	1.015	71	38	33	
26.9	Thôn Đá Chát	262	979	248	926	27	21	6	
26.10	Thôn Hương Chiên	132	489	122	458	13	10	3	
27	Xã Đặng Thùy Trâm	1.294	4.445	1.283	4.404	490	341	149	
27.1	Thôn Bùi Hui	164	575	162	570	57	40	17	

TT	Tên thôn, Tổ dân phố	Dân số				Tổng số hộ nghèo, cận nghèo (hộ)	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó			Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)				
27.2	Thôn Kon Dóc	169	618	168	614	30	27	3	
27.3	Thôn Kon Riêng	153	528	153	524	40	31	9	
27.4	Thôn Cây Muối	119	396	119	396	35	25	10	
27.5	Thôn Nước Đang	122	410	121	405	72	66	6	
27.6	Thôn Đồng Rằm	205	604	203	597	70	47	23	
27.7	Thôn Nước Giáp	138	502	138	502	70	55	15	
27.8	Thôn Vây Ốc	224	812	219	796	116	50	66	
28	Xã Ba Xa	1.408	5.295	1.350	5.053	440	365	75	
28.1	Gòl Hrê	285	1.002	281	960	118	83	35	
28.2	Mang Krá	284	1.059	258	983	56	50	6	
28.3	Nước Như	254	919	236	840	72	62	10	
28.4	Nước Chạch	153	578	153	569	95	88	7	
28.5	Ba Ha	121	466	118	464	25	20	5	
28.6	Mang Mu	131	537	128	513	25	19	6	
28.7	Nước Lăng	180	734	176	724	49	43	6	

